





## MỤC LỤC

*Content*

GIỚI THIỆU CHUNG <i>. General introduction</i>	03
CÔNG NGHỆ THI CÔNG VÀ SẢN XUẤT <i>. Construction technology &amp; Production</i>	05
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THI CÔNG <i>. Quality construction standards</i>	07
NĂNG LỰC THIẾT BỊ <i>. Equipment capabilities</i>	11
HỒ SƠ PHÁP LÝ <i>. Legal records</i>	16
HỒ SƠ KINH NGHIỆM <i>. Experience records</i>	21





## GIỚI THIỆU CHUNG

*General introduction*

### CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

*Trực thuộc:*

#### TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

*Các công ty con:*

- Cty CP công trình Thành Phát  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- Cty CP XD công trình Trường Lộc  
143A Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp. HCM
- Cty CP XD công trình Nam Tiến  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh

*Các chi nhánh:*

- 1. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp 301  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 2. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp 302  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 3. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp 303  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 4. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp 304  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 5. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp 305  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 6. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 7. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 - Xí nghiệp TVTK và Kiểm định công trình  
136/1 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp. Hồ Chí Minh
- 8. CN Cty CP ĐT&XD CÔNG TRÌNH 3 tại tỉnh  
Quảng Ngãi  
315 khối 1, TT.Sông Vệ, H.Tú Nghĩa, T.Quảng Ngãi

### PROJECT 3 CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

*Parent company:*

#### VIETNAM RAILWAY CORPORATION

*Subsidiaries:*

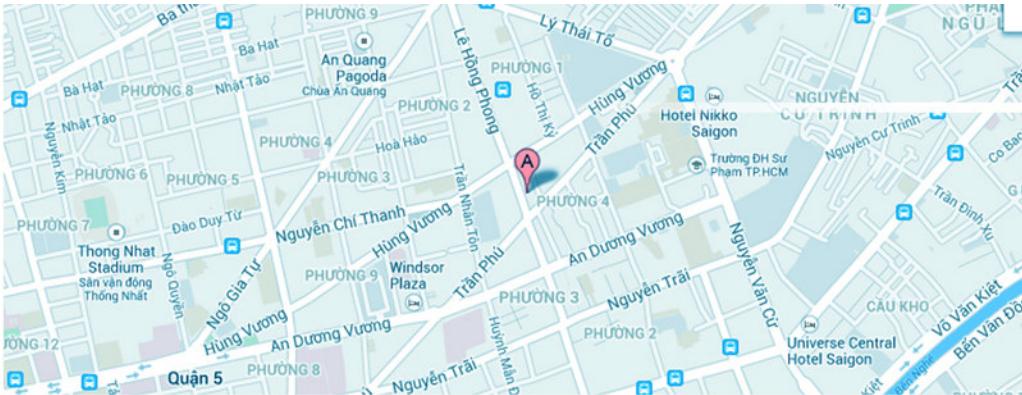
- Thành Phát Engineering Joint Stock Company  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - Trường Lộc Project Const. Joint Stock Company  
143A Ung Van Khiem, W.25, BT Dist.,HCM City
  - Nam Tiến Project Const. Joint Stock Company  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
- Branch factories:*
- 1. Factory No.301  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 2. Factory No.302  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 3. Factory No.303  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 4. Factory No.304  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 5. Factory No.305  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 6. Factory Engineering and construction  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 7. Factory Design consultancy and testing projects  
136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5, HCM City
  - 8. Factory at Quang Ngai Province  
315 block No.1, Song Ve Town, Tу Nghia District,  
Quang Ngai Province

*Hoàn cảnh sáng lập:*

- Công ty Công Trình Đường Sắt 3 được thành lập theo Quyết định số 1125/QĐ/QĐ ngày 10/08/1977 của Bộ giao thông và vận tải.
- Công ty được chuyển thành công ty Nhà nước theo Nghị định số 388/HĐBT ngày 20/11/1991, Quyết định thành lập số 1024/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/05/1993 của Bộ giao thông và vận tải.
- Theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2003 của Bộ giao thông và vận tải, công ty Nhà nước Công Trình Đường Sắt 3 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình 3.
- Số đăng ký kinh doanh của công ty là 4103002692 được ban hành vào ngày 23/09/2004 bởi Sở kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh và lần thứ 7 đăng ký thay đổi vào ngày 11/11/2011.

*Place and time foundation:*

- Railway 3 Project Company was founded under Decision No. 1125/TC/QĐ dated 10 August 1977 of the Ministry of Communications and Transport.
- The company was turned into the state-run company under Decree No. 388/HĐBT dated 20 November 1991, establishment Decision No.1024/QĐ/TCCB-LĐ dated 27 May 1993 of the Ministry of Communications and Transport.
- According to Decision No.4036/QĐ-BGTVT dated 31 December 2003 of the Minister of Communications and Transport, the state-run Railway 3 Project Company was turned into Project 3 Construction & Investment Joint Stock Company.
- Business registration number of the company is 4103002692 issued on 23 September 2004 by the Ho Chi Minh City Department of Planning & Investment and seventh change registration on 11 November 2011.



### VĂN PHÒNG CHÍNH:

ĐC: 136/1 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5,  
Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08) 3832 3036  
Fax: (08) 3835 1102

Giấy phép kinh doanh: 0300421520  
Ngày cấp: 11/11/2011  
Mã số thuế: 0300421520

#### Hoạt động kinh doanh :

- Giao thông , xây dựng công trình dân dụng , công nghiệp và xây dựng lưới điện theo 35KV
- San lấp mặt bằng , ngân hàng, và đào
- Cáp , cầu kiện bê tông , và thành phần thép sản phẩm sản xuất và cơ khí
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị và khu dân cư
- Kiểm tra các tài liệu Xây dựng và kiểm tra
- Kế hoạch đầu tư và điều tra , công nghiệp , dân sự, giao thông và giám sát thi công
- Thiết kế:
  - + Tổng mặt bằng xây dựng công trình
  - + Kiến trúc cho công trình công nghiệp và dân dụng
  - + Công việc trang trí nội thất và ngoại thất
  - + Công trình giao thông (cầu, đường, . . . )
- Tư vấn thiết kế
- Kinh doanh bất động sản
- Sửa chữa xe máy, phương tiện vận tải và thiết bị
- Bán và vận chuyển nguyên liệu và thu mua thiết bị
- Kinh doanh vận chuyển bằng phương tiện ô tô
- Xây dựng công trình thủy lợi
- Xây dựng và kinh doanh vật liệu sản xuất
- Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường sắt
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và thiết kế
- Điều tra chất lượng công trình Xây dựng
- Kinh doanh về khách sạn và nhà hàng
- Bán, mua, cho thuê và cơ khí, thiết bị và phụ tùng cho ngành công nghiệp và truyền thông & giao thông vận tải

### HEAD OFFICE:

Add: 136/1 Tran Phu St., Ward 4, District 5,  
Ho Chi Minh City  
Tel: (08) 3832 3036  
Fax: (08) 3835 1102

Business Licence: 0300421520  
Issue date: 11/11/2011  
Tax code: 0300421520

#### Business activities:

- Traffic, civil, and industrial work construction and grid construction under 35KV
- Ground leveling, banking, and digging
- Tie, concrete component, and steel component production and mechanics products
- Infrastructure construction investment for urban and residential areas
- Constructional material test and inspection
- Investment planning and investigation, industrial, civil, and traffic work execution supervision
- Design:
  - + Total ground for work construction
  - + Architecture for industrial and civil works
  - + Work interior and exterior
  - + Traffic works (bridge, road, . . . )
- Design consultancy
- Trading on real estate
- Repairing motorbike, transport means and equipments
- Selling and purchasing transport material and equipment
- Transportation business by automobile means
- Irrigation work construction
- Constructional material business and production
- Railway traffic work construction design
- Urban and technical infrastructure work construction design
- Constructional work quality investigation
- Trading on hotel and restaurant
- Selling, purchasing, and leasing mechanic, equipment and spare parts for industry and communications & transportation



CÔNG NGHỆ THI CÔNG & SẢN XUẤT

*Construction technology & Production*

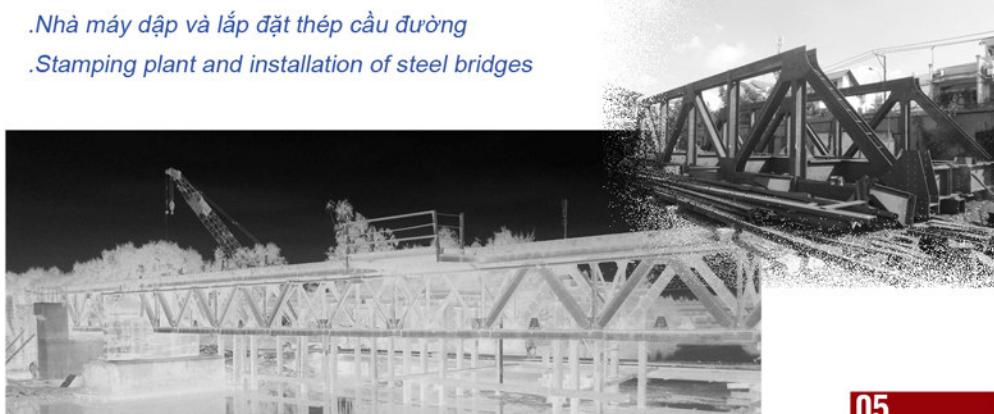


. Đội ngũ thi công chuyên nghiệp  
với đầy đủ các thiết bị thi công  
an toàn và chất lượng

. Our team of professional  
construction full construction  
equipment safety and quality



.Nhà máy dập và lắp đặt thép cầu đường  
.Stamping plant and installation of steel bridges



05



CÔNG NGHỆ THI CÔNG & SẢN XUẤT

*Construction technology & Production*



- . Trạm trộn bê tông
- . Thiết bị vận tải
- . Kỹ sư chuyên nghiệp
- và rất nhiều thiết bị thi công khác

- . Concrete batching
- . Transport equipment
- . Professional Engineers
- and many other construction equipment





# TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THI CÔNG

*Construction technology & Production*

## THE LIST OF ALLOWABLE TESTS AND TEST METHODS OF LAS-XD 270 CONSTRUCTIONAL MATERIAL LABORATORY UNDER DIRECTLY PROJECT 3 CONSTRUCTION & INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

(Attached Decision No. 1064/1064/QĐBGTVT  
dated 27 April 2009 of the Minister of Communications and Transport)

The chief of the laboratory: Engineer Vu Van Cuong

SN	Name of test targets	Test standard
<b>I. Test for physical targets of ground</b>		
1	Specific mass	Vietnam Standard 4195-95
2	Humidity and moisture desiccation	Vietnam Standard 4196-95
3	Melt limits	Vietnam Standard 4197-95
4	Plastic limits	Vietnam Standard 4197-95
5	Component of structure	Vietnam Standard 4198-95
6	Resistance on horizontal cutter	Vietnam Standard 4199-95
7	Subsidence capacity	Vietnam Standard 4200-95
8	Compression rammer test	22 TCN333-06
9	Volume mass	Vietnam Standard 4202-95
10	CBR load capacity	22 TCN 332-06
<b>II. Test for physical targets of ground reinforced adhesive</b>		
1	Compression rammer test	22 TCN 59 – 84
2	intensity	22 TCN 59 – 84
3	Variation module	22 TCN 59 – 84
4	Water stability after 5 cycles	22 TCN 59 – 84
<b>III. Test for physical targets of materials used for concrete and mortar (macadam, gravel, and sand)</b>		
1	Elements of component	Vietnam Standard 7572-2:06
2	Specific mass, volume mass, and moisture desiccation	Vietnam Standard 7572-4:06
3	Specific mass, volume mass, and moisture desiccation of stone and big aggregate	Vietnam Standard 7572-5:06
4	Gap level and volume mass	Vietnam Standard 7572-6:06
5	Humidity	Vietnam Standard 7572-7:06
6	Content of dust, mud, and rust and content of bloc rust in small aggregate	Vietnam Standard 7572-8:06
7	Content of organic impurities	Vietnam Standard 7572-9:06
8	Soft coefficient and volume of ground stone	Vietnam Standard 7572-10:06
9	Compressibility and coefficient of big aggregate	Vietnam Standard 7572-11:06
10	Los Angeles abrasion	22 TCN 318-04
11	Flattened content in big aggregate	Vietnam Standard 7572-13:06
12	Sulfat and sulfite content in small aggregate	Vietnam Standard 7572-16:06



# TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THI CÔNG

*Construction technology & Production*

SN	Name of test targets	Test standard
13	Weathered and soft component content	Vietnam Standard 7572-17:06
14	Mica content in small aggregate	Vietnam Standard 7572-20:06
<b>IV. Test for physical targets of cement concrete</b>		
1	Collapse of cement and concrete mixtures	Vietnam Standard 3106-93
2	Volume mass of cement concrete	Vietnam Standard 3115-93
3	Specific mass	Vietnam Standard 3112-93
4	Moisture desiccation	Vietnam Standard 3113-93
5	Compressibility intensity	Vietnam Standard 3118-93
6	Curved press intensity	Vietnam Standard 3119-93
7	Broken press intensity	Vietnam Standard 3120-93
<b>V. Test for physical targets of cement</b>		
1	Specific mass and smoothness	Vietnam Standard 4030-03
2	Standard plastic, solidify time, volume durability	Vietnam Standard 6017-95
3	Compressibility and curved durability	Vietnam Standard 6016-95
<b>VI. Test for physical targets of strong asphalt</b>		
1	Subsidence ability at 25°C	22 TCN 279-01
2	Lengthened ability at 25°C	22 TCN 279-01
3	Softness temperature	22 TCN 279-01
4	Inflammable temperature	22 TCN 279-01
5	Adhered ability	22 TCN 279-01
6	Specific mass	22 TCN 279-01
7	Subsidence rate of asphalt over 163°C within 5 hours compared with subsidence at 25°C	22 TCN 279-01
8	Lost quantity after heating at 163°C within 5 hours	22 TCN 279-01
9	Dissolution quantity in Trichloroethylene	22 TCN 279-01
<b>VII. Test for physical targets of mineral powder</b>		
1	Outside form	22 TCN 58-84
2	Structure of component	22 TCN 58-84
3	Lost quantity after heated	22 TCN 58-84
4	Water content	22 TCN 58-84
5	Specific mass	22 TCN 58-84
6	Volume mass and gap level of mineral material under pressure 400kG.cm <sup>2</sup>	22 TCN 58-84
7	Hydrophilic coefficient	22 TCN 58-84
8	Dissolution substance content in water	22 TCN 58-84
9	Specific mass of asphalt and mineral mixtures	22 TCN 58-84
10	Volume mass and gap level of asphalt and mineral mixtures	22 TCN 58-84
11	Swelling ability of asphalt and mineral mixtures	22 TCN 58-84
12	Plastic content index of mineral powder	22 TCN 58-84
<b>VIII. Test for physical targets of asphalt concrete</b>		
1	Volume mass	22 TCN 62-84
2	Specific mass of BTN	22 TCN 62-84
3	Volume mass and specific mass of aggregate	22 TCN 62-84
4	Gap level of aggregate	22 TCN 62-84



# TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THI CÔNG

*Construction technology & Production*

SN	Name of test targets	Test standard
5	Water saturated of BTN	22 TCN 62-84
6	Swelling coefficient of BTN after water saturated	22 TCN 62-84
7	Compressibility volume of BTN	22 TCN 62-84
8	Heat and water stability coefficient of BTN	22 TCN 62-84
9	Water stability of BTN after water saturated	22 TCN 62-84
10	Bitum content in BTN mixture	22 TCN 62-84
11	Component of aggregate in BTN	22 TCN 62-84
12	Durability and plastic under Marshall method	22 TCN 62-84
<b>IX. Test for physical targets of metal and weld</b>		
1	Metal – pull test method	Vietnam Standard 197-02
2	Metal – curved test method	Vietnam Standard 198-85
3	Weld – curved test method	Vietnam Standard 5401-91
4	Weld – pull test method	Vietnam Standard 5403-91
<b>X. Test for physical targets of high volume cable steel</b>		
1	Inspection method of concrete	ASTM A370-97
2	Test method for Young module, tangent module, coordination module	ASTM E111-97
<b>XI. Test method no destroy metal</b>		
1	Undestroyable inspection – endosmosis method	Vietnam Standard 4617-88
2	Undestroyable inspection – powder method	Vietnam Standard 4396-86
3	Metal weld inspection by ultrasound – handicraft inspection methods for heat weld in ferit steel	Vietnam Standard 6735-2000
4	Weld inspection of pressure equipment in ultrasound method	Vietnam Standard 6008-95
5	Steel pipe weld inspection by ultrasound method	Construction standard 165-88
<b>XII. Site test</b>		
1	Resilient module determination by hard piece	22 TCN 211-06
2	Resilient module determination by Benkenman	22 TCN 251-98
3	Smoothness by ruler 3m	22 TCN 16-79
4	Volume mass of material in structure level (full sand method)	22 TCN 346-06
5	Volume mass of material in structure level (other method)	22 TCN 02-71
6	Humidity of material in structure level	22 TCN 02-71
7	Rough determination on surface by full sand method	22 TCN 278-01
<b>XIII. Test for physical targets of brick</b>		
1	Compressibility intensity	Vietnam Standard 6355-98
2	Curved intensity	Vietnam Standard 6355-98
3	Moisture desiccation	Vietnam Standard 6355-98
4	Specific mass	Vietnam Standard 6355-98
5	Volume mass	Vietnam Standard 6355-98
6	Gap level	Vietnam Standard 6355-98
7	Lime lost determination of types of brick	Vietnam Standard 6355-98
8	Salt removed determination of brick	Vietnam Standard 6355-98



## TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG THI CÔNG

*. Construction technology & Production*

SN	Name of test targets	Test standard
	<b>XIV. Test for physical targets of paved cement-brick</b>	
1	Defect and size determination	Vietnam Standard 6065-95
2	Abrasion	Vietnam Standard 6065-95
3	Moisture desiccation	
4	Impulse determination	Vietnam Standard 6065-95
5	Curved load determination	Vietnam Standard 6065-98
6	Surface hard	Vietnam Standard 6065-95

**Note:** Based on inspection demands, the laboratory is allowed to execute above test measures in accordance with other equivalent standards (like Vietnam, ASTM, AASHTO, ISO, BS, JIS).





## MAIN EXECUTION EQUIPMENTS OF THE CONTRACTOR

ST	Equipment name	Specification	Qua- ntity	Year of production
<b>A) Execution equipments</b>				
1	Komatsu PC-200-5 digger	0.7 m <sup>3</sup>	2	1989; Japan
2	Komatsu PC-220-6 digger	0.9 m <sup>3</sup>	5	1994; Japan
3	Komatsu PC-30 digger	0.5 m <sup>3</sup>	4	1989; Japan
4	Hitachi digger	0.9 m <sup>3</sup>	1	1990; Japan
5	Caterpillar digger	0.5 m <sup>3</sup>	1	1991; Japan
6	Sumitomo digger	0.6 m <sup>3</sup>	1	1991; Japan
7	Sumitomo digger	0.7 m <sup>3</sup>	2	1990; Japan
8	Samsung wheel	0.8 m <sup>3</sup>	2	1986; Korea
9	Komatsu D4 Bulldozer	45 CV	5	1989; Japan
10	Caterpillar tractor	180 CV, blade 3.7m	2	1989; USA
11	Galion roller	10-12 tons	1	1987; USA
12	Asahi roller	10 tons	1	1989; Japan
13	Galion roller	8 tons	1	1986; USA
14	Soviet roller	10-12 tons	1	1985; Russia
15	Bomag BW 211 D3 dynamic ruller	Static 11 tons; dynamic 25/17 tons	4	2002; German
16	Sakai SV500 dynamic ruller	11 tons; 25 tons	1	1995; Japan
17	Sakai tyred roller	8.5 tons		1999; Japan
18	Asphalt tanker	2000 liters	1	2001; Vietnam
19	Asphalt Concrete station	40-50 tons/ hour	1	2004; Vietnam
20	Mitsubishi concrete vehicle	100 tons/ hour	1	1989; Japan
21	Nigata NFB 60C concrete vehicle	150 tons/ hour	1	1992; Japan
22	Watering-cart	5.7m <sup>3</sup>	1	2001; Vietnam
23	Concrete-Cement station	25-30 tons/ hour	1	2006; Vietnam
24	Concrete pump	60 m <sup>3</sup> / hour	1	1999; Italy
25	Tomen electric dynamic hammer	45 Kw	2	1995; Japan
26	Tomen electric dynamic hammer	60 Kw		1989; Japan
27	Kobe K25 hammer	2.5 tons	2	Japan
28	Kobe K45 hammer	4.5 tons	1	Japan
29	Mitsubishi MH 35 hammer	3.5 tons	1	Japan
30	Mitsubishi MH 45C hammer	4.5 tons	1	Japan
31	Hammer driving in a skate	Height of 22m	1	2009; Vietnam
32	Nippon chain crane – DH500	Lift force: 50 tons	1	1989; Japan
33	IHI Chain crane – CH500	Lift force: 50 tons	1	1989; Japan
34	Kobelco 7055 Chain crane	Lift force: 55 tons	1	1990; Japan
35	IHI Chain crane – CH300	Lift force: 30 tons	1	1986; Japan
36	Hitachi Chain crane – KH 125-2	Lift force: 35 tons	1	1982; Japan
37	Hitachi Chain crane – KH 125-3	Lift force: 35 tons	1	1996; Japan
38	Hitachi S320 Circulation drilling	Φ 3m, drill of 80m	1	1986; Japan
39	CK 1800 hole machine	Φ 1.2 ÷ 1.8m, hole of 80m	2	2009; China
40	CK 2000 hole machine	Φ 1.2 ÷ 2.0m, hole of 80m	2	2011; China
41	KH 125D ground stake driller	Φ 2m, drill of 80m	1	1989; Japan
42	Sumitomo crane + R9G stake driller	Φ 2m, drill of 80m	1	1990; Japan
43	GPS 220 drilling equipments	Φ 2m, drill of 80m	1	2009; China



## NĂNG LỰC THIẾT BỊ

*Equipment capabilities*

ST	Equipment name	Specification	Quantity	Year of production
44	Choong stone dam	Φ 1m, 3700 Kg	2	2009; China
45	Choong stone dam	Φ 1.5m, 5700 Kg	3	2011; China
46	Barge (27.5x7.74x1.5x1.25)m	200 tons; transport materials; machines	1	2008; Vietnam
47	Barge (32.0x9.0x1.75x1.40)m	270 tons; transport materials; machines	1	2008; Vietnam
48	Barge (32.0x9.0x1.75x1.40)m	300 tons; transport materials; machines	1	2009; Vietnam
49	Barge (34.0x9.70x2.40x2.10)m	500 tons; transport materials; machines	1	2006; Vietnam
50	Barge (45.30x7.0x2.68x2.30)m	700 tons; transport materials; machines	1	2001; Vietnam
51	16-ton crane on railway 16M-6	16 tons	1	2004; China
52	Car N 3532085 (CD 5565)	30 tons	1	2004; China
53	Car N 3532068 (CD 5564)	30 tons	1	2004; China
54	Car N 5156 (CD 5156)	30 tons	1	2004; Japan
55	Car XT 1061 (CD 5566)	1 ton	1	2003; France
56	Car XT 5559 (CD 5559)	1 ton	1	2004; Vietnam
57	Car HH431482 (CD 5168)	40 tons	1	2007; India
58	Rail concentration machine 400N	Rail concentration	1	2002; China
59	Railway stone insert machine XYD-2A	10 CV	10	2001-2008; China
60	Multipurpose machine group NZHTV 410	10 CV	1	2005; China
61	Enerpac Corresponding force cable	300 tons	2	2003; USA
62	Enerpac Corresponding force cable	60 tons	2	2008; USA
63	OVM Corresponding force cable	100 tons	2	2009; China
64	YCQ 25Q-200 Corresponding force cable	25 tons	2	2010; China
65	YCQ 100Q-200 Corresponding force cable	100 tons	2	2010; China
66	Masada Hydraulic jack	50 tons	15	2001-2010; Japan
67	Masada Hydraulic jack	100 tons	2	2009; Japan
68	Simplex Hydraulic jack	100 tons	1	2009; ■■■
69	SH-50 hydraulic glass	50 tons	2	2010; Japan
70	Hydraulic Ras 10010B	100 tons	2	2009; USA
71	Hydraulic CLL506	100 tons	2	2004; USA
72	ES sliding board	30 tons	8	2001; Japan
73	Earth-mover	100 tons	8	2005; Vietnam
74	Rive heating machine	2 rive/ minute	1	2000; Taiwan
75	S-80 EZA high pressure blot machine	800 N.m	1	2005; Japan
76	S-110 EZ high pressure blot machine	1000 N.m	1	2005; Japan
77	6922NB high pressure blot machine	803.6 N.m	2	2009; Japan
78	Soft production assembly line	35 Kw	1	2009; Vietnam
79	CNC Lincol automatic welder	1000 A	1	2001; USA
80	CNC Lincol automatic welder	1000 A	1	2001; USA
81	Welding station of 6 DC welds	1000 A	1	2002; Vietnam
82	Super 1000 DC automatic welder	1000 A	1	2009; China
83	Vietnamese soldering stick drying	100 Kg	1	2002; Vietnam
84	Blasting machines Speelock	125PSI	1	2001; USA
85	CNC drilling cutting combination	X: 2400mm, Y:13000mm, Z:200mm	1	2002; Vietnam



ST	Equipment name	Specification	Qua- ntity	Year of production
86	Steel girdle machine	Width: 6-50mm, Speed: 1-8m/ minute	1	2003; Vietnam
87	Metal surface cleaning machine	Length: 12m, height: 1.5m, width: 0.8m	1	2004; Vietnam
88	Pentax R-323NX electronic tacheometer	Measurement	1	2006; Japan
89	AL28 level	Measurement	1	2006; Japan
90	Leica TC-405 electronic tacheometer	Measurement	1	2008; Switzerland
91	Leica Jogger-24 automatic level	Measurement	1	2008; Switzerland
92	Leica TS02-7 tacheometer	Measurement	1	2010; China
93	Cummins electric generator	94 KVA	1	2001; USA
94	Mitsubishi electric generator	300 KVA	2	1989; Japan
95	Mitsubishi electric generator	400 KVA	1	1989; Japan
96	Electric generator	175 KVA	1	1985; Japan
97	Electric generator	60 KVA		1984; Japan
98	Denyo welding electric generator	280 A	2	2000-2010; Japan
99	Denyo welding electric generator	9.9 KVA	1	2008; Japan
100	JS 500 concrete mixer	23-30 m <sup>3</sup> /hours		2011; China
101	UP 14 stone drilling hammer	1.5 tons	1	1989; Japan
102	TB 40 stone allocation machine on railway	55 CV	1	1999; Japan
103	Railway stone insert machine	70 CV	1	2001; China
104	Automatic soldering gun vehicle	0.1 – 39640mm/p	1	2001; Japan
105	Fusheng 50 HP air compressor	50 HP	1	2001; Taiwan
106	Komatsu air compressor	7.6 m <sup>3</sup> / minute	1	1985; Japan
107	Komatsu 175 air compressor	5.5 m <sup>3</sup> / minute	1	1987; Japan
108	Air Man PD 370 air compressor	10 m <sup>3</sup> / minute	1	1990; Japan
109	Air Man PDS 390S air compressor	11 m <sup>3</sup> / minute	2	1992; Japan
110	Ngan Trieu air compressor; dynamic database Diesel	3.5 m <sup>3</sup> / minute	3	2007; China
111	Hokutsu air compressor	7.1 m <sup>3</sup> / minute	1	1990; Japan
112	Atlascopeo air compressor	2.5 m <sup>3</sup> / minute	1	1996; Japan
113	SK 250 air compressor	7.1 m <sup>3</sup> / minute	1	1989; Japan
114	Mitsui 354 air compressor	3.5 m <sup>3</sup> / minute	1	1989; Japan
115	Kamaz 53229 trucks	Transport: 12 tons, crane: 6 tons	1	2001; Russia
116	Huynundai trucks	15 tons	1	1993; Korea
117	Kamaz 55111 dump truck	15 tons	3	2001; Russia
118	DongFeng dump truck	15 tons	2	2009; China
119	Deawoo dump truck	15 tons	12	2004; Korea
120	Kamaz trucks	15 tons	2	1984; Japan
<b>B) Test equipments</b>				
1	ADR 200 compressors Concrete digital	200 tons	1	2010
2	Multipurpose tractor with digital controller	150 tons	1	2001
3	XM mortar compressor with Unit Test	250 KN	1	2003
4	Marsall compressor		1	2005
5	Ultrasound machine to find out defect of metal AD-3213 EX	10 – 1000 mm	1	2002
6	Magnetism Jonke machine		1	2004



ST	Equipment name	Specification	Quantity	Year of production
7	Shin W2 welding ruler		2	2004
8	PosiTector-6000FNS3 cover width machine	0µm - 1500µm	1	2009
9	Benkelam crane	0 – 20 mm	1	2004
10	Asphalt concrete driller	Diameter: 100 mm	1	2005
11	ZJ-3 ground cutter		1	2006
12	WG-1B compressor	12.5 – 1600 kPa	1	2006
13	MLY1.5 asphalt tractor	Length: 1.5m	1	2006
14	Los Angeles abrasion test machine		1	2006
15	2XZ-1 vacuum machine	60 liter/ minute	1	2006
16	Matest S370-06 force bolt	Diameter: 210mm, 15kN	1	2006
17	CBR material intensity compressor		1	2006
18	Hydraulic jack	200 KN	1	2003
19	Asphalt lost drying cabinet	Temperature: 50 -210°C Accuracy: 168 ± 1°C	1	2009
20	Menmert drying cabinet –Germany	210°C	1	2003
21	Standard sieving tools	0.075-75 mm	20	2003
22	Standard Proctor Pestle	2.5 kg	2	2003
23	Standard Proctor Mortar		2	2003
24	Advanced Proctor Pestle	4.5 kg	2	2003
25	Advanced Proctor Mortar	4.5 kg	2	2003
26	Sand frame funnel	4 liter, 993 cm³	2	2003
27	Standard circle knife	50 – 200 cm³	6	2003
28	Casagrande tools		1	2002
29	Vicat tools		1	2002
30	Matest C182 collapse test		1	2002
31	Collapse measure of plastic		1	2002
32	Soft temperature measure tools		1	2002
33	Wuxi LLC15 centrifugal tachometer	Weight, role 4 kg	1	2003
34	3-meter ruler		1	2003
35	3-lever Roberval balance of 20 kg	20 kg	1	2003
36	3-lever Roberval balance of 2.6 kg	2.6 kg	2	2003
37	3-lever Roberval balance of 311 g	311 g	2	2003
38	Electronic scale of 330g	330 g	1	2003
39	Sample frame 2*2*2 cm	2*2*2 cm	2	2003
40	Sample frame 4*4*4 cm	4 * 4 * 4 cm	1	2003
41	Sample frame 4*4*16 cm	4 * 4 * 16 cm	1	2003
42	Sample frame 15*15*15 cm	15 * 15 * 15 cm	3	2003
43	Sample frame 15*15*60 cm	15 * 15 * 60 cm	1	2003
44	50°C thermometer	50°C	1	2004
45	80°C thermometer	80°C	1	2004
46	110°C thermometer	110°C	1	2004
47	200°C thermometer	200°C	2	2004
48	300°C thermometer	300°C	1	2004
49	Hydrometer		1	2003
50	50 ml norm level	50 ml	1	2004
51	100 ml norm level	100 ml	2	2004
52	250 ml norm level	250 ml	1	2004
53	50 ml triangle level	50 ml	1	2004
54	100 ml triangle level	100 ml	1	2004
55	250 ml triangle level	250 ml	1	2004



NĂNG LỰC THIẾT BỊ

.Equipment capabilities

ST	Equipment name	Specification	Qua- ntity	Year of production
56	25 ml tube	25 ml	1	2004
57	50 ml tube	50 ml	1	2004
58	100 ml tube	100 ml	2	2004
59	250 ml tube	250 ml	2	2004
60	500 ml tube	500 ml	2	2004
61	1000 ml tube	1000 ml	2	2004
62	Timekeeper		1	2004
63	250 mm measure stick	250 mm	1	2004





## STATEMENT OF FINANCIAL POWER OF THE CONTRACTOR

Contractor name: Work 3 Construction & Investment Joint Stock Company

### A. Summary of financial situation in three recent years (2010, 2011, and 2012)

Targets	2010	2011	2012	Unit: VND
1. Total assets	255,507,925,839	317,067,434,638	330,804,186,180	
2. Total accounts payable	174,661,446,424	223,199,912,417	234,212,332,790	
3. Short-term assets	202,965,131,594	261,970,348,044	264,858,859,080	
4. Total short-term debt	165,680,281,558	213,427,801,019	227,112,575,992	
5. Sales from main business activities	257,414,567,483	308,217,524,214	377,627,009,458	
6. Turnover and VAT	282,846,808,953	338,596,667,013	413,892,348,210	
7. Profits before tax	17,177,021,478	15,055,093,859	16,750,870,162	
8. Profits after tax	15,001,861,886	12,842,032,806	13,223,534,002	

### B. Commitment and cash flow for the tender package

1. Properties are able to change into cash:  
+ Cash and equivalents on 31 Dec 2011: VND 19,712,083,193  
+ Inventories on 31 Dec 2011: VND 76,301,005,287
2. Source of credit capital: Contract of limited short-term credit: VND 80,000,000,000
3. Other financial means: Contract of limited guarantee: VND 200,000,000,000

### C. Documents attached:

Financial statements adopted of 2010, 2011, and 2012



## BÁO CÁO VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG

Tên nhà thầu: Công Ty Cổ Phần & Đầu Tư Xây Dựng Công Trình 3

### A. Tóm tắt tình hình tài chính trong ba năm gần đây (2010, 2011, và 2012)

Mục tiêu	2010	2011	2012	Unit: VND
1. Tổng tài sản	255,507,925,839	317,067,434,638	330,804,186,180	
2. Tổng các khoản phải trả	174,661,446,424	223,199,912,417	234,212,332,790	
3. Tài sản ngắn hạn	202,965,131,594	261,970,348,044	264,858,859,080	
4. Tổng nợ ngắn hạn	165,680,281,558	213,427,801,019	227,112,575,992	
5. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	257,414,567,483	308,217,524,214	377,627,009,458	
6. Doanh thu và thuế GTGT	282,846,808,953	338,596,667,013	413,892,348,210	
7. Lợi nhuận trước thuế	17,177,021,478	15,055,093,859	16,750,870,162	
8. Lợi nhuận sau thuế	15,001,861,886	12,842,032,806	13,223,534,002	

### B. Cam kết và dòng tiền cho các gói thầu

1. Bất động sản có thể thay đổi thành tiền mặt:  
+ Tiền và tương đương trên 31 Tháng Mười Hai 2011: VND 19,712,083,193  
+ Hàng tồn kho trên 31 Tháng 12 2011: VND 76,301,005,287
2. Nguồn vốn tín dụng: Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn chế: VND 80,000,000,000
3. Phương tiện tài chính khác: Hợp đồng bảo lãnh hạn chế: VND 200,000,000,000

### C. Hồ sơ kèm theo:

Thông qua báo cáo tài chính năm 2010, 2011, và 2012



HỒ SƠ PHÁP LÝ

. Legal records

## ANNEX



to Certificate Registration No. 44 100 092329

ISO 9001 : 2008

**CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK  
COMPANY NO.03**

136/1 Tran Phu Street, Ward 4, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Location**

**CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK  
COMPANY NO.03 – HEAD OFFICE**  
136/1 Tran Phu Street, Ward 4, District 5, Ho Chi Minh  
City, Vietnam An Binh Ward, Di An Town,  
Binh Duong Province, Vietnam

**Scope**

Manufacture, Supply, Repair and  
Installation/Construction of Bridges,  
Roads, Railways and Steel  
Structure

**CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK  
COMPANY NO.03 – WORKSHOP**

An Binh Ward, Di An Town, Binh Duong Province,  
Vietnam

Manufacture, Supply, Repair and  
Installation of Steel Structure

End of the list

Certification Body  
at TÜV NORD CERT GmbH

**TUV ASIA PACIFIC LIMITED**  
Unit 01-03 26/F Tower 1,  
Millennium City 1,  
388 Kwun Tong Road, Kwun Tong,  
Kowloon, Hong Kong  
2012-09-24

TÜV NORD CERT GmbH

Langemarckstrasse 20

45141 Essen

[www.tuev-nord-cert.com](http://www.tuev-nord-cert.com)



TGA-ZM-07-06-00



HỒ SƠ PHÁP LÝ

. Legal records

## C E R T I F I C A T E

Management system as per  
ISO 9001 : 2008

In accordance with TÜV NORD CERT procedures, it is hereby certified that

**CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK  
COMPANY NO.03**

136/1 Tran Phu Street, Ward 4, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

with the manufacturing factory according to the annex

applies a management system in line with the above standard for the following scope

**Manufacture, Supply, Repair and Installation/Construction of  
Bridges, Roads, Railways and Steel Structure**

Certificate Registration No. 44 100 092329

Valid until 2015-07-13

Audit Report No. 2.5-5627/2012

Initial Certification 2009-07-14

  
Certification Body  
at TÜV NORD CERT GmbH

TÜV ASIA PACIFIC LIMITED  
Unit 01-03 26/F Tower 1,  
Millennium City 1,  
388 Kwun Tong Road, Kwun Tong,  
Kowloon, Hong Kong  
2012-09-24

This certification was conducted in accordance with the TÜV NORD CERT auditing and certification procedures and is subject to regular surveillance audits.

TÜV NORD CERT GmbH

Langemarckstrasse 20

45141 Essen

[www.tuev-nord-cert.com](http://www.tuev-nord-cert.com)





**TÜV NORD**

To Whom it may concern

**LETTER OF CONFIRMATION**

Hanoi, 19<sup>th</sup> September, 2012

Dear Sirs/Madams,

This is to confirm that CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY NO.3 has been audited for compliance to the International standard ISO9001:2008 by TÜV NORD Vietnam Ltd.

After completion of the audit, the audit team have recommended CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY NO.3 to the TÜV NORD Certification Body for certification according to the above mentioned standard.

The certificate will be issued after approval by the Certification Body and will state the following:

**C E R T I F I C A T E**

In accordance with TÜV NORD CERT procedures, it is hereby certified that

**CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY NO.3**

At

Head Office: 136/1 Tran Phu Street, Ward 4, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Workshop: An Binh Ward, Di An Town, Binh Duong Province, Vietnam.

Applies a management system in line with the above standard for the following scope

**Manufacture, Supply, Repair and Installation/Construction of Bridges, Roads, Railways and Steel Structure.**

Proof has been furnished that the requirements according to

ISO9001:2008

are fulfilled. This certificate will be valid for 03 years since date of release.

With best regards,

On behalf of the Certification Body,  
  
Dzung



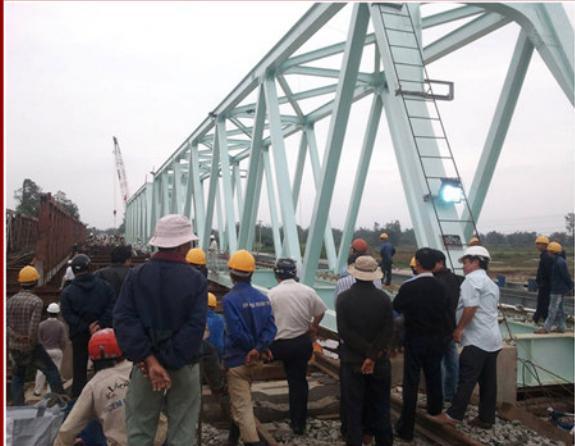
HỒ SƠ KINH NGHIỆM

TÒA NHÀ VĂN PHÒNG 621

. Office 621

. Experience records







HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU ĐƯỜNG BỘ VƯỢT ĐƯỜNG SẮT

Road Bridge over railway

. Experience records







HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU KM 1093

. Bridge 1093

*Experience records*









HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU KM 1083

. Bridge 1083

*Experience records*





HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU 1025

Bridge 1025

. Experience records





HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU 1165

Bridge 1165

. Experience records





HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU KM 1802

. Bridge 1802

*Experience records*





HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU 1123

. Bridge 1123

. Experience records





HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU KM 1165

. Bridge 1165

*Experience records*





HỒ SƠ KINH NGHIỆM

CẦU PHO VI

*Pho Vi Bridge*

*Experience records*





HỒ SƠ KINH NGHIỆM  
CẦU MỸ ĐỨC  
. My Duc Bridge

. Experience records









# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3



PROJECT 3 CONSTRUCTION AND INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY

*Parent company : VIETNAM RAILWAY CORPORATION*